

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN GIẤY ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

Phụ lục III

Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai



Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Chi chú
				Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
I	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LÀN ĐÀU ĐÔNG LOẠT ĐỔI VỚI HỒ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN												
-	Theo hình thức trực tiếp		1	22.333.199	7.219.520	79.480	8.023	4.192	8.326	29.652.739	4.447.911	34.100.650	
-	Theo hình thức trực tuyến		1	22.313.895	7.219.520	79.480	8.023	4.192	8.326	29.633.435	4.445.015	34.078.451	
-	Theo hình thức trực tiếp		2	22.344.410	7.222.400	79.480	8.245	4.192	8.326	29.667.052	4.450.058	34.117.110	
-	Theo hình thức trực tuyến		2	22.325.106	7.222.400	79.480	8.245	4.192	8.326	29.647.748	4.447.162	34.094.910	
-	Theo hình thức trực tiếp		3	22.357.430	7.225.760	79.480	8.687	4.192	8.326	29.683.874	4.452.581	34.136.455	
-	Theo hình thức trực tuyến		3	22.338.126	7.225.760	79.480	8.687	4.192	8.326	29.664.570	4.449.686	34.114.256	
2	Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn												
-	Theo hình thức trực tiếp		1	21.777.965	7.219.520	45.209	3.760	207	410	29.047.071	4.357.061	33.404.132	
-	Theo hình thức trực tuyến		1	21.765.445	7.219.520	45.209	3.760	207	410	29.034.551	4.355.183	33.389.734	
-	Theo hình thức trực tiếp		2	21.789.176	7.222.400	45.209	3.981	207	410	29.061.384	4.359.208	33.420.592	
-	Theo hình thức trực tuyến		2	21.776.656	7.222.400	45.209	3.981	207	410	29.048.864	4.357.330	33.406.193	

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khối	Nhân công		Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú	
				Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Công						
-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	8.380												
-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	6.285												
7	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện															
-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	7.502												
-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	5.627												
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-3	6.285												
9	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1-3	41.899												
10	In GCN	GCN	1-3	9.378												
11	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-3	7.502												
12	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất, lập và sao số cấp GCN; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1-3	3.751												
13	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-3	6.913												
14	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin															
14.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất															
14.1.1	Quét trang A3	Hồ sơ	1-3	7.949												01 Hồ sơ tính trung bình gồm 03 trang A3
14.1.1	Quét trang A4	Hồ sơ	1-3	9.274												01 Hồ sơ tính trung bình gồm 07 trang A4
14.2	Xử lý các tập tin quét thành tệp (file) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Hồ sơ	1-3	6.625												01 Hồ sơ quét gồm 10 trang để xử lý

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khấu khẩn	Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
				Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
14.3	Tạo liên kết hồ sơ quyết định số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-3	1.656									
15	Chuyển GCN đã ký về cấp xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao số cấp GCN, nhân phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-3	9.378									
16	Nhân hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về cấp xã, thị trấn (01 bộ)	Hồ sơ	1-3	188									01 bộ/ xã, thị trấn tính trung bình 8000 hồ sơ
c	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh												
-	Theo hình thức trực tiếp		1-3	358.433									
-	Theo hình thức trực tuyến		1-3	358.433									
1	Lập hồ sơ địa chính												
1.1	Hoàn thiện BĐDC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1-3	8.679									01 bộ/ địa tỉnh trung bình 8000 hồ sơ
1.2	Lập, hoàn thiện số địa chính điện tử	Thửa	1-3	2.314									
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, thị trấn quản lý và khai thác sử dụng												
2.1	Bản đồ địa chính	Xã	1-3	347.151									Tính trung bình 60 tờ bản đồ/01 xã, thị trấn
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai	Hồ sơ	1-3	58									01 bộ/ địa tỉnh trung bình 8000 hồ sơ
3	Bản giao HSDC cho cấp huyện/xã, thị trấn để quản lý và khai thác sử dụng	Hồ sơ	1-3	231									01 bộ/ xã, thị trấn tính trung bình 8000 hồ sơ
Chi chú 1:													
- Đơn giá trên tính đối với việc Đăng ký, cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất hoặc đăng ký riêng đối với tài sản. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì đơn giá tính cho 01 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần đơn giá tính cho một hồ sơ đăng ký đối với đất													
- Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả													

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú		
				Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng						
1.1	Hoàn thiện BDDC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	2-5	Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông										01 bộ/ địa tỉnh trung bình 5000 hồ sơ/01 phường
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính diện tự	Thửa	2-5	2.314											
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, thị trấn quản lý và khai thác sử dụng														
2.1	Bản đồ địa chính	Xã	2-5	347.151											Tỉnh trung bình 60 tờ bản đồ/01 phường
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai	Hồ sơ	2-5	93											
3	Bản giao HSDC cho cấp huyện/xã, thị trấn để quản lý và khai thác sử dụng	Hồ sơ	2-5	370											01 bộ/ phường tính trung bình 5000 hồ sơ/01 phường
Ghi chú:															
- Đơn giá trên tính đối với việc Đăng ký, cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất hoặc đăng ký riêng đối với tài sản. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì đơn giá tính cho 01 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần đơn giá tính cho một hồ sơ đăng ký đối với đất															
- Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả															
- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 01 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với mục 2,3,4,5,6,7,8,9 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1,3,4,5,8 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1,2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh (quy định đối với định mức lao động)															
- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn phường và các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện (quy định đối với định mức lao động, thiết bị)															
- Đối với hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1,2,3, 4,5,6,7,8,9 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1,2,3,4,8,12,14,16 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1,2,3 các nội dung tại địa bàn cấp tỉnh															
- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì định mức được tính bằng 50% đ đối với trường hợp cấp GCN (quy định đối với định mức lao động, dụng cụ, thiết bị)															
- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì định mức được tính bằng 90% đối với trường hợp cấp GCN (quy định đối với định mức lao động, dụng cụ, thiết bị)															
- Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định mà có nhu cầu cấp GCN thì tính định mức đối với Mục 2,3,10,11 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1,2,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1,2,3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh															
III ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ, THỊ TRẤN															
-	Theo hình thức trực tiếp	1	22.255.951	7.220.000	80.556	7.213	3.540	6.726	29.573.985	4.436.098	34.010.083				

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khố khẩn	Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
				Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
6	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký cấp đổi GCN với trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (mẫu số 01)												
-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	10.475									
-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	8.380									
7	Nhập ý kiến xác nhận của xã, thị trấn vào tệp (file) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-3	628									
8	Chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký cấp đổi GCN về cấp huyện để xét duyệt điều kiện cấp đổi GCN												
-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	1.047									
-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	838									
9	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1-3	3.751									
10	Nhận bản sao HSDC, bản sao số cấp GCN để khai thác sử dụng, nhận và trao hợp đồng thuê đất (mẫu số), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	1-3	3.751									
b	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện												
-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	179.293									
-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	174.385									
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN của người sử dụng đất từ xã, thị trấn chuyển đến	Hồ sơ	1-3	4.689									
-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	3.751									
2	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN và xác nhận vào đơn, căn cứ pháp lý	Hồ sơ	1-3	20.949									
3	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (file) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-3	1.257									
4	Trích lục thửa đất												

Chi phí trực tiếp

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khối lượng	Nhân công		Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
				Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng					
13.1.1	Quét trang A3	Hồ sơ	1-3	7.949											01 Hồ sơ tính trung bình gồm 03 trang A3
13.1.2	Quét trang A4	Hồ sơ	1-3	9.274											01 Hồ sơ tính trung bình gồm 07 trang A4
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thừa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Hồ sơ	1-3	6.625											01 Hồ sơ quét gồm 10 trang để xử lý
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thừa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-3	1.656											
14	Chuyển GCN đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao số cấp GCN, nhân phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-3	3.751											
15	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về xã, thị trấn (01 bộ)	Hồ sơ	1-3	188											01 bộ/ xã, thị trấn tính trung bình 8000 hồ sơ
c	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh														
-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	358.433											
-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	358.433											
1	Lập hồ sơ địa chính														
1.1	Hoàn thiện BDDC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1-3	8.679											01 bộ/ địa tính trung bình 8000 hồ sơ
1.2	Lập, hoàn thiện số địa chính điện tử	Thửa	1-3	2.314											
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, thị trấn quản lý và khai thác sử dụng														
2.1	Bản đồ địa chính	Xã	1-3	347.151											Tính trung bình 60 tờ bản đồ/01 xã, thị trấn
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê	Hồ sơ	1-3	58											01 bộ/ địa tính trung bình 8000 hồ sơ

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tỉnh	Mức khó khăn	Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
				Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
3	Ban giao HSDC cho cấp huyện/xã, thị trấn để quản lý và khai thác sử dụng	Hồ sơ	1-3	231									01 bộ/xã, thị trấn tỉnh trung bình 8000 hồ sơ
Ghi chú 3:													
- Đơn giá trên tính đối với việc Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất hoặc đăng ký riêng đối với tài sản. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì đơn giá tính cho 01 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần đơn giá tính cho một hồ sơ đăng ký đối với đất													
- Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả													
- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 01 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với mức 2,3,4,5,6,7,8,9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mức 1,2,3,4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mức 1,2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh (quy định đối với định mức lao động)													
- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện (quy định đối với dụng cụ, thiết bị)													
- Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, tranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt lần đầu.													
- Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biên độ khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyên quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất ...) thì tính 1,5 lần định mức lao động cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện.													
- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% đối với trường hợp cấp đổi GCN (quy định đối với định mức lao động, dụng cụ, thiết bị)													
- Đối với xã, thị trấn xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức vật liệu tại địa bàn cấp tỉnh													
IV ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG													
-	Theo hình thức trực tiếp		2	22.270.485	7.224.000	78.224	7.961	4.951	10.310	29.595.931	4.439.390	34.035.320	
-	Theo hình thức trực tuyến		2	22.257.536	7.224.000	78.224	7.961	4.951	10.310	29.582.982	4.437.447	34.020.429	
-	Theo hình thức trực tiếp		3	22.279.240	7.228.800	78.224	7.961	4.951	10.310	29.609.485	4.441.423	34.050.908	
-	Theo hình thức trực tuyến		3	22.268.386	7.228.800	78.224	7.961	4.951	10.310	29.598.631	4.439.795	34.038.426	
-	Theo hình thức trực tiếp		4	22.294.355	7.234.560	78.224	7.961	4.951	10.310	29.630.360	4.444.554	34.074.914	
-	Theo hình thức trực tuyến		4	22.281.406	7.234.560	78.224	7.961	4.951	10.310	29.617.411	4.442.612	34.060.023	
-	Theo hình thức trực tiếp		5	22.309.906	7.241.440	78.224	7.961	4.951	10.310	29.652.792	4.447.919	34.100.710	
-	Theo hình thức trực tuyến		5	22.296.957	7.241.440	78.224	7.961	4.951	10.310	29.639.843	4.445.976	34.085.819	
a	Các nội dung thực hiện tại địa bàn phường												
-	Theo hình thức trực tiếp		2	21.727.266	7.224.000	-	-	-	-	28.951.266	4.342.690	33.293.955	
-	Theo hình thức trực tuyến		2	21.719.225	7.224.000	-	-	-	-	28.943.225	4.341.484	33.284.709	
-	Theo hình thức trực tiếp		3	21.736.021	7.228.800	-	-	-	-	28.964.821	4.344.723	33.309.544	
-	Theo hình thức trực tuyến		3	21.730.075	7.228.800	-	-	-	-	28.958.875	4.343.831	33.302.706	
-	Theo hình thức trực tiếp		4	21.751.135	7.234.560	-	-	-	-	28.985.695	4.347.854	33.333.550	

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khối lượng	Nhân công		Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú	
				Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông	Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng						
4.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	2-5	10.475												
5	Lập (xuat) phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có), nhận thông báo nghĩa vụ tài chính															
-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2-5	8.380												
-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	2-5	6.285												
6	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và nhận tài hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện															
-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2-5	7.502												
-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	2-5	5.627												
7	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	2-5	6.913												
8	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng GCN	2-5	41.899												
9	in GCN	Hồ sơ	2-5	9.378												
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	2-5	7.502												
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao số cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản															
11.1	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thẻ chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	2-5	9.378												
11.2	Văn phòng Đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	2-5	9.378												
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	2-5	6.913												
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin															
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất															
13.1.1	Quét trang A3	Hồ sơ	2-5	7.949												

01 Hồ sơ thành
trung bình
gồm 03 trang A3



Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khối	Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
				Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
13.1.2	Quét trang A4	Hồ sơ	2-5	9.274									01 Hồ sơ tính trung bình gồm 07 trang A4
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Hồ sơ	2-5	6.625									01 Hồ sơ quét gồm 10 trang để xử lý
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	2-5	1.656									
14	Chuyển GCN đã ký và phương để trao cho người sử dụng đất bản sao số cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	2-5	3.751									
15	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về phường (01 bộ)	Hồ sơ	2-5	300									01 bộ/ phường tính trung bình 5000 hồ sơ
c	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh												
-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2-5	363.814	-	18.034	1.046	1.886	4.092	388.872	58.331	447.202	
-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	2-5	363.814	18.034	1.046	1.886	4.092		388.872	58.331	447.202	
1	Lập hồ sơ địa chính												
1.1	Hoàn thiện BĐDC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	2-5	13.886									01 bộ/ địa tính trung bình 5000 hồ sơ
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	2-5	2.314									
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, thị trấn quản lý và khai thác sử dụng												
2.1	Bản đồ địa chính	Phường	2-5	347.151									Tính trung bình 60 tờ bản đồ/01 phường
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê	Hồ sơ	2-5	93									01 bộ/ địa tính trung bình 5000 hồ sơ

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
				Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
3	Bản giao HSDC cho cấp huyện/phường để quản lý và khai thác sử dụng	Hồ sơ	2-5	370									01 bộ/ xã, thị trấn tính trung bình 5000 hồ sơ
Ghi chú:													
<ul style="list-style-type: none"> - Đơn giá trên tính đối với việc Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất hoặc đăng ký riêng đối với tài sản. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì đơn giá tính cho 01 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần đơn giá tính cho một hồ sơ đăng ký đối với đất - Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả - Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 01 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mức 2,3,4,5,6,7,8,9 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mức 1,2,3,4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mức 1,2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh (quy định đối với định mức lao động) - Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện (quy định đối với định cư, thiết bị) - Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt lần đầu. - Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất) thì tính 1,5 lần định mức lao động cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện. - Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% đối với trường hợp cấp đổi GCN (quy định đối với định mức lao động, dụng cụ, thiết bị) 													